TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2023/DS-ST
Ngày: 12-6-2023
V/v tranh chấp đất đai và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thái

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Văn Sáng

Bà Lê Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Xuân Vi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Phương Linh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 tháng 5 và 12 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2018/TLST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2018, về việc: *"Tranh chấp đất đai và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 05/2023/QĐST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số 96/2023/TB-TA ngày 30 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1955

Bà Huỳnh Thị Mỹ H, sinh năm 1952

Cùng địa chỉ: Số D, xóm C, HTX B, khu phố P, thị trấn P, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

- *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1962

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị L: Bà Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1982 (Văn bản ủy quyền ngày 05/3/2019)

Cùng địa chỉ: Khu phố P, thị trấn P, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện H

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc T1 – Chủ tịch.

2. Ủy ban nhân dân thị trấn P

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T2 – Chủ tịch.

3. Ông Nguyễn Ngọc T3, sinh năm 1979

4. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1981

5. Bà Nguyễn Thị Ngọc T4, sinh năm 1984

6. Bà Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1988

Cùng địa chỉ: Khu phố P, thị trấn P, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc T3, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Ngọc T4, bà Nguyễn Thị Ngọc C: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số D, xóm C, HTX B, khu phố P, thị trấn P, huyện H, tỉnh Bình Thuận (Văn bản ủy quyền vào các ngày 15/12/2020, 16/12/2020, 18/12/2020 và 28/12/2020).

7. Ông Nguyễn Hữu K, sinh năm 1985

8. Bà Nguyễn Thị Kiều T5, sinh năm 1992

9. Bà Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1982

10. Bà Nguyễn Thị Kim T6, sinh năm 1987

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kiều T5, Nguyễn Thị Kim T6: Bà Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1982 (Văn bản ủy quyền cùng ngày 09/6/2023)

Cùng địa chỉ: Khu phố P, thị trấn P, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Mỹ H, bà Huỳnh Thị L, bà Nguyễn Thị Kim H1, ông Nguyễn Hữu K có mặt ngày 18/5/2023 và ngày 12/6/2023; ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim T6, bà Nguyễn Thị Kiều T5 có mặt ngày 18/5/2023 và vắng mặt ngày 12/6/2023; còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Mỹ H; ông Nguyễn Văn T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T3, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Ngọc T4, bà Nguyễn Thị Ngọc C trình bày:

Vào năm 1992, sau khi Hợp tác xã nông nghiệp giải thể, các hộ gia đình xã viên được chia đất ruộng lúa, bình quân nhân khẩu theo quy định. Trong đó, hộ gia đình ông, bà có 06 người, được chia 04 sào ruộng, bình quân mỗi nhân khẩu chưa đến 700m^2 đất thuộc thửa đất số 401, diện tích 4.120m^2 theo bản đồ 299, tọa lạc tại khu phố P, thị trấn P, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Đến năm 1999, bà Huỳnh Thị L là em của bà Huỳnh Thị Mỹ H mượn của ông, bà 02 sào ruộng

của thửa đất này để canh tác và cam kết sau vài năm thì trả lại. Từ năm 2010-2012, vợ chồng ông, bà nhiều lần yêu cầu bà L trả đất nhưng bà L chỉ hứa hẹn chứ không trả.

Đến năm 2018, vợ chồng ông, bà mới biết diện tích đất trên bà L đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 558708 ngày 01/3/2013 tại thửa số 217, tờ bản đồ số 22 (215 462 – 4), diện tích 2.365,9m^2.

Tại Đơn khởi kiện, ông T, bà H yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 558…, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà Huỳnh Thị L ngày 01/3/2013 và buộc Huỳnh Thị L phải trả cho ông, bà diện tích 2.365,9m^2 thuộc thửa đất số 217 theo Giấy chứng nhận này.

Tại phiên tòa, ông T, bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất tranh chấp, cụ thể chỉ yêu cầu Tòa án buộc bà Huỳnh Thị L trả lại 365,9m^2/2.365,9m^2 thuộc thửa số 217, tờ bản đồ số 22 (215 462 – 4) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 558… do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà Huỳnh Thị L ngày 01/3/2013, được giới hạn bởi các mốc tọa độ 1-2-3-4-5 theo Bản đồ trích đo khu đất do Công ty TNHH T8 đo vẽ ngày 26/5/2023.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Huỳnh Thị L và người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị Kim H1, bà H1 đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kiều T5, bà Nguyễn Thị Kim T6 trình bày:

Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ bà Huỳnh Thị L chết để lại, trước khi vào Hợp tác xã 2 Hàm Nhơn là thửa đất số 401, diện tích 4.120m^2 theo Bản đồ 299, hiện nay theo Bản đồ địa chính khu đất gồm 02 thửa là thửa số 218 (diện tích 2.086,2m^2) và thửa số 217 (diện tích 2.365,9m^2). Sau khi vào Hợp tác xã, đến năm 1999, Hợp tác xã mới chia hai, giao cho gia đình bà L thửa 217, còn gia đình bà Huỳnh Thị Mỹ H thửa số 218. Hợp tác xã chỉ giao đất chứ không có giấy tờ gì. Sau khi được giao đất thì gia đình bà L quản lý, sử dụng ổn định từ đó đến nay. Hiện nay, thửa số 217 (diện tích 2.365,9m^2) bà L đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 558… ngày 01/3/2013.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Hữu K trình bày: Hiện nay thửa đất tranh chấp số 217, diện tích 2.365,9m^2 do vợ chồng ông đang quản lý, sử dụng trồng cây ăn trái, xen canh cây ngắn ngày. Thửa đất này gia đình ông đã thỏa thuận chia làm bốn phần cho mẹ ông (bà Huỳnh Thị L), ông, chị ông (Nguyễn Thị Kim H1) và em ông (Nguyễn Thị Kim T6). Trong đó, phần của bà Huỳnh Thị L thì bà L cho ông, 02 phần còn lại thì bà H1 và bà T6 chuyển nhượng cho ông, nhưng ông

chưa trả tiền. Việc thỏa thuận này trong gia đình, không làm giấy tờ gì. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Ủy ban nhân dân huyện H có ý kiến tại Công văn số 369/UBND ngày 26/02/2019:

Thửa đất số 217, diện tích 2.365,9m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 558708 ngày 01/3/2013 đứng tên bà Huỳnh Thị L trước đây theo Bản đồ 299 thuộc thửa đất số 401, diện tích 4.120m^2. Năm 1995, Hợp tác xã 2 Hàm Nhơn chia thửa 401, diện tích 4.120m^2 ra làm 02 phần: 01 phần giao cho bà Huỳnh Thị Mỹ H (là chị gái bà Huỳnh Thị L và là vợ ông Nguyễn Văn T) và 01 phần giao cho bà Huỳnh Thị L. Phần thửa đất giao cho bà Huỳnh Thị L được ngăn bờ ngoài hiện trạng và sử dụng ổn định từ năm 1995, đến năm 2003 được đo đạc ghi nhận hiện trạng trên bản đồ địa chính là thửa đất số 217, diện tích 2.365,9m^2. Năm 2013, bà Huỳnh Thị L có đơn đề nghị cấp giấy, tại thời điểm này bà L sử dụng ổn định không có tranh chấp nên Ủy ban nhân dân thị trấn P xác nhận đơn và lập đầy đủ hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 558… ngày 01/3/2013 đứng tên bà Huỳnh Thị L đối với thửa đất số 217, diện tích 2.365,9m^2 là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đất đai năm 2003, khoản 2 Điều 105 Luật Đất đai năm 2013 và nội dung cấp Giấy đúng quy định tại khoản 6 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013.

Do đó, không chấp nhận nội dung khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 558… cấp ngày 01/3/2013 đứng tên bà Huỳnh Thị L.

Tại phiên tòa:

- Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thị trấn P trình bày: Thống nhất ý kiến như Ủy ban nhân dân huyện H trình bày tại Công văn số 369/UBND ngày 26/02/2019.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về vụ án:

1. Về tố tụng: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, khoản 4 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 50, Điều 105 Luật Đất đai 2003, khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; Tuyên xử:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án: Buộc bị đơn trả lại 365,9m^2 đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 558… do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà Huỳnh Thị L ngày 01/3/2013.

- Về án phí: Nguyên đơn được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Về chi phí tố tụng: Buộc nguyên đơn chịu theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa, vắng mặt ông Nguyễn Ngọc T3, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Ngọc T4, bà Nguyễn Thị Ngọc C, nhưng có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn T; vắng mặt người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện H, nhưng đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án, như ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Mỹ H yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 558… do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà Huỳnh Thị L ngày 01/3/2013 và buộc Huỳnh Thị L phải trả cho ông, bà diện tích 2.365,9m^2 thuộc thửa đất số 217 theo Giấy chứng nhận này.

Tại phiên tòa, ông T, bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 558… do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà Huỳnh Thị L ngày 01/3/2013 và buộc Huỳnh Thị L phải trả cho ông, bà diện tích 365,9m^2/2.365,9m^2 thuộc thửa số 217, tờ bản đồ số 22 (215 462 – 4) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 558… do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà Huỳnh Thị L ngày 01/3/2013, được giới hạn bởi các mốc tọa độ 1-2-3-4-5 theo Bản đồ trích đo khu đất do Công ty TNHH T8 đo vẽ ngày 26/5/2023.

Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T, bà H như trên không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này.

[2] Về nội dung, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Mỹ H đều cho rằng:

Vào năm 1992, gia đình nguyên đơn được Hợp tác xã 2 Hàm Nhơn chia theo bình quân nhân khẩu cho hộ gia đình nguyên đơn, mỗi nhân khẩu khoảng 700m^2 đất, hộ gia đình nguyên đơn có 06 nhân khẩu nên được chia thửa đất số 401, có diện tích 4.120m^2 tọa lạc tại khu phố P, thị trấn P, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Nguồn gốc thửa đất này là đất cũ của cha mẹ bà Huỳnh Thị Mỹ H, bà Huỳnh Thị L để lại, sau đó được đưa vào Hợp tác xã. Thửa đất này hiện nay gồm 02 thửa là thửa số 218 (diện tích 2.086,2m^2) và thửa số 217 (diện tích 2.365,9m^2).

Sau khi Hợp tác xã chia đất, vợ chồng nguyên đơn cho bà Huỳnh Thị L mượn khoảng 02 sào để canh tác, nay là thửa số 217 (diện tích 2.365,9m^2) hiện bà Huỳnh Thị L đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 558… ngày 01/3/2013.

[2.2] Tuy nhiên, nguyên đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh Hợp tác xã 2 Hàm Nhơn đã giao cho gia đình nguyên đơn theo bình quân nhân khẩu thửa đất số 401, có diện tích 4.120m^2 nêu trên; cũng không xuất trình được giấy tờ gì chứng minh có việc vợ chồng nguyên đơn cho bà Huỳnh Thị L mượn 02 sào đất (nay là thửa số 217, diện tích 2.365,9m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 558… cho bà Huỳnh Thị L ngày 01/3/2013).

[2.3] Trong khi đó, theo ông Đoàn S hiện là Giám đốc Hợp tác xã 2 Hàm Nhơn (đã công tác tại Hợp tác xã 2 Hàm Nhơn từ năm 1979 đến nay) xác nhận:

Nguồn gốc thửa đất số 401, diện tích 4.120m^2 theo Bản đồ 299, tọa lạc tại khu phố P, thị trấn P, huyện H, tỉnh Bình Thuận (nay là thửa 217 và 218, tờ bản đồ số 22) là của vợ chồng bà Trần Thị L1 (là cha mẹ của bà H và bà L). Năm 1979, toàn bộ diện tích đất này được đưa vào Hợp tác xã 2 Hàm Nhơn. Việc đưa đất vào Hợp tác xã chỉ nói bằng miệng, không có giấy tờ ghi nhận.

Đến năm 1993, theo Nghị định 64/CP của Chính phủ, Hợp tác xã 2 Hàm Nhơn chia đất cho gia đình ông Nguyễn Văn T theo bình quân nhân khẩu diện tích 1.800m^2/06 nhân khẩu thuộc thửa 401, diện tích 4.120m^2 đất. Việc chia diện tích 1.800m^2 đất này cho gia đình ông T chỉ nói miệng, không có giấy tờ, tài liệu thể hiện, không có biên bản giao đất, cũng không làm ranh giới ngăn cách phần diện tích 1.800m^2 đất với phần diện tích đất còn lại của thửa 401. Gia đình ông T nhận diện tích đất 1.800m^2 và thực hiện nghĩa vụ đóng thủy lợi phí đối với phần diện tích này.

Thời điểm năm 1993, phần diện tích đất tranh chấp còn lại của thửa 401 (nay là thửa 217, tờ bản đồ số 22) do Hợp tác xã 2 Hàm Nhơn quản lý, nhưng Hợp tác xã 2 Hàm Nhơn vẫn để cho ông T sử dụng, canh tác luôn vì thời điểm

này chưa có ranh giới ngăn cách giữa hai thửa đất. Tuy nhiên, thực tế ông T không sử dụng, canh tác mà cho người khác thuê lại.

Năm 1999, bà Huỳnh Thị L (là em ruột bà Huỳnh Thị Mỹ H) đến Hợp tác xã 2 Hàm Nhơn trình bày nguồn gốc thửa đất 401 là của cha mẹ bà L, nên bà L xin nhận phần đất còn lại của thửa 401 để canh tác. Do đó, Hợp tác xã 2 Hàm Nhơn đã giao phần đất còn lại của thửa 401 (nay là thửa 217, tờ bản đồ số 22) cho bà Huỳnh Thị L. Việc xin nhận đất của bà L và việc Hợp tác xã 2 Hàm Nhơn giao đất cho bà L chỉ bằng miệng, không có giấy tờ, tài liệu thể hiện. Sau khi được giao đất thì bà Huỳnh Thị L sử dụng để trồng lúa, sau này trồng cây lâu năm. Bà L sử dụng đất ổn định từ năm 1999 đến nay, thực hiện nghĩa vụ đóng thủy lợi phí đối với phần diện tích đất này.

Năm 1999, khi chia đất cho bà Huỳnh Thị L, Hợp tác xã 2 Hàm Nhơn có đem thước dây ra đo đất và ngăn ranh giữa 02 thửa đất 217, 218 và giao thửa 217 cho bà Huỳnh Thị L, thời điểm này, hộ ông T không tranh chấp.

[2.4] Việc chia đất theo lời khai của ông Đoàn S nêu trên hoàn toàn phù hợp với lời khai của ông T tại phiên tòa, cụ thể ông T khai nhận khi Hợp tác xã 2 Hàm Nhơn chia đất cho bà L có mặt ông và hai bên tiến hành đắp bờ để ngăn 02 thửa đất được Hợp tác xã chia cho gia đình ông T và bà L, bờ đất làm ranh ngăn 02 thửa đất từ đó đến nay hiện trạng không thay đổi gì.

[2.5] Ngoài ra, theo hồ sơ địa chính do Ủy ban nhân dân thị trấn P thể hiện:

Theo Bản đồ 299 đo đạc năm 1984, được phê duyệt ngày 10/3/1989 thì thửa 401, diện tích 4.120m^2 do Hợp tác xã 2 Hàm Nhơn quản lý, không quy chủ cho cá nhân nào.

Theo Bản đồ địa chính được đo đạc năm 2003, nghiệm thu năm 2007 và Sổ mục kê thì thửa 401 đã được đo đạc và thể hiện thành 02 thửa: Thửa số 217, diện tích 2.365,9m^2 (đất lúa) quy chủ cho bà Huỳnh Thị L và thửa số 218, diện tích 2.086,2m^2 (đất lúa) quy chủ cho hộ ông Nguyễn Văn T.

[2.6] Như vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện H cấp quyền sử dụng thửa đất số 217, diện tích 2.365,9m^2 cho gia đình bà Huỳnh Thị L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 558… ngày 01/3/2013 là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 6 Điều 50, khoản 2 Điều 52 Luật Đất đai năm 2003, nay là khoản 2 Điều 101, khoản 2 Điều 105 Luật Đất đai năm 2013.

[2.7] Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, như ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện H và quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, nguyên đơn là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự sơ

thẩm cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận, nên nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; khoản 6 Điều 50, khoản 2 Điều 52 Luật Đất đai năm 2003; khoản 2 Điều 101, khoản 2 Điều 105, Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Mỹ H, về việc yêu cầu Tòa án:

1.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 558… do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà Huỳnh Thị L ngày 01/3/2013;

1.2. Buộc Huỳnh Thị L phải trả cho ông, bà diện tích 365,9m^2/2.365,9m^2 thuộc thửa số 217, tờ bản đồ số 22 (215 462 – 4) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 558… do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà Huỳnh Thị L ngày 01/3/2013, được giới hạn bởi các mốc tọa độ 1-2-3-4-5 theo Bản đồ trích đo khu đất do Công ty TNHH T8 đo vẽ ngày 26/5/2023 *(đính kèm)*.

2. Về án phí sơ thẩm:

2.1. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Mỹ H.

2.2. Hoàn lại cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Mỹ H 2.500.000đồng *(Hai triệu, năm trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0025748 ngày 14/12/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Mỹ H phải chịu 400.000đồng *(Bốn trăm nghìn đồng)* chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; Ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Mỹ H đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt tại phiên tòa và đương sự vắng mặt tại phiên toà nhưng có người đại diện hợp pháp, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (12/6/2023); Đương sự vắng mặt tại phiên tòa không có người đại diện hợp pháp, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh B.Thuận;
- Cục THADS tỉnh B.Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, Tổ HCTP, TDS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Thái